

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOME MATERIALS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOME MATERIALS .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108921542

**3. Ngày thành lập:** 27/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, số 18 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292     |
| 2.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299     |
| 4.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659        |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663(Chính) |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                | 5621 |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 32. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 35. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                     | 7990 |
| 39. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 40. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 41. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 42. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 44. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                | 7410 |
| 46. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 47. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                          | 2812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình</p> <p>Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu</p> <p>Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</p> | 7110 |
| 49. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 50. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610 |
| 51. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1621 |
| 52. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 53. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2022 |
| 54. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2023 |
| 55. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2211 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2391 |
| 57. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2393 |
| 59. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2394 |
| 60. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2395 |
| 61. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2396 |
| 62. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410 |
| 63. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511 |
| 64. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 65. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |

|     |                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                           | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                     | 4102 |
| 69. | Xây dựng công trình đường sắt                               | 4211 |
| 70. | Xây dựng công trình điện                                    | 4221 |
| 71. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                         | 4222 |
| 72. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc          | 4223 |
| 73. | Xây dựng công trình công ích khác                           | 4229 |
| 74. | Xây dựng công trình thủy                                    | 4291 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC BÁU | Phòng 18.6 tầng 18 tòa nhà Vimeco, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 540.000    | 5.400.000.000         | 90,000    | 031084001122                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 540.000    | 5.400.000.000         | 90,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                                 |                                    |        |             |       |                  |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|------------------|
| 2 | TRẦN THỊ<br>VÂN ANH | Căn 18.6, tầng 18<br>tòa nhà Vimeco,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000 | 300.000.000 | 5,000 | 0311860004<br>23 |
|   |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Tổng số                            | 30.000 | 300.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 |                                    |        |             |       |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>THANH HẢI | Số 14, ngõ 2/33/3<br>phố Vân Trì,<br>Phường Minh<br>Khai, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000 | 300.000.000 | 5,000 | 0150860001<br>43 |
|   |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 | Tổng số                            | 30.000 | 300.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                 |                                    |        |             |       |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ VÂN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/11/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 031186000423

Ngày cấp: 20/11/2014

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn 18.6, tầng 18 tòa nhà Vimeco, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn 18.6, tầng 18 tòa nhà Vimeco, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội